CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Xây lắp Thành An 96

Ngày 31/12/2025	12,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.8%	**-2.4%**	**0.3%**

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,825 - 13,802
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	153
Số lượng CPLH (CP)	12,419,787
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,405
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.24
EPS	2,125
P/E	5.8

DT thuần
Q4/25
1,746
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,184| 211%
YoY: ▲ 219| 14.4%

LN thuần
Q4/25
16.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.6| 181%
YoY: ▲ 1.00| 6.7%

LN sau thuế
Q4/25
13.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.87| 246%
YoY: ▲ 2.10| 18.1%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
1.5%
YoY: +/-▲ 0.1%

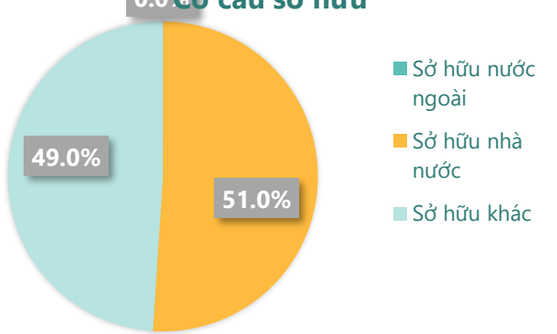
ROE
2025
15.9%
YoY: +/-▼ 0.8%

DT thuần
2025
3,350
tỷ VNĐ
YoY: ▼106| -3.1%

LN thuần
2025
31.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.70| -10.7%

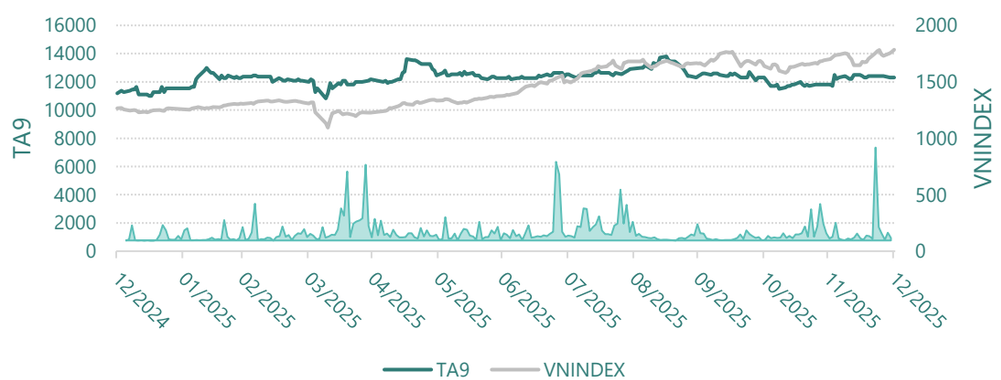
LN sau thuế
2025
26.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.70| -2.5%

Cơ cấu sở hữu

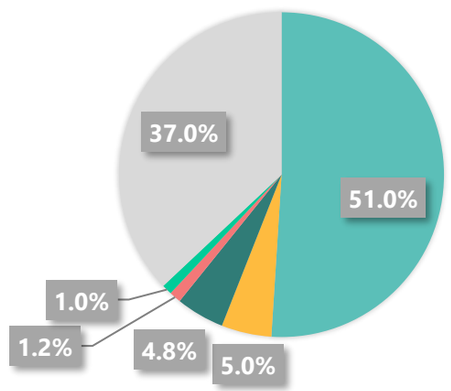


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



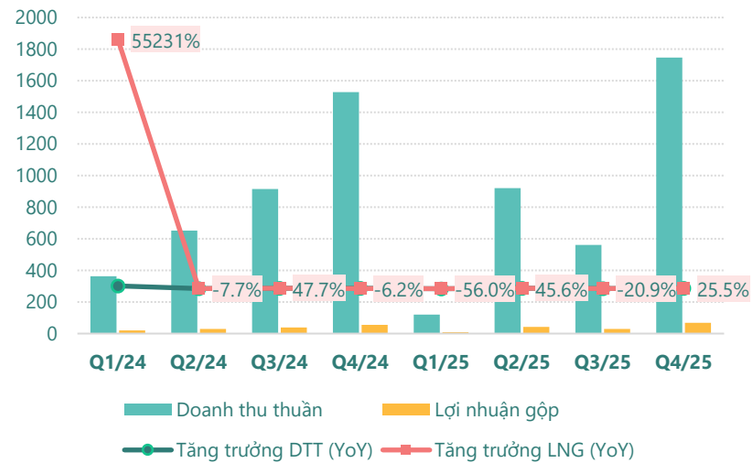
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

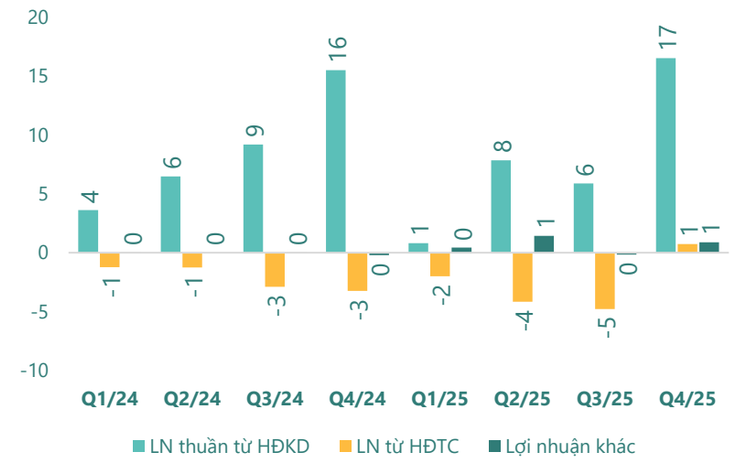
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



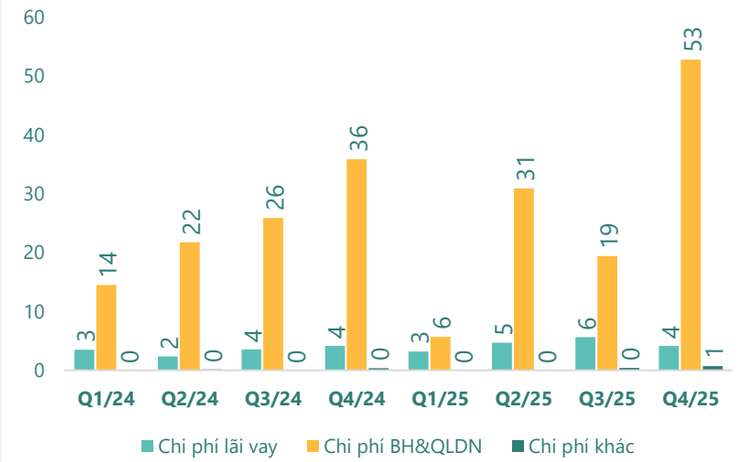
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



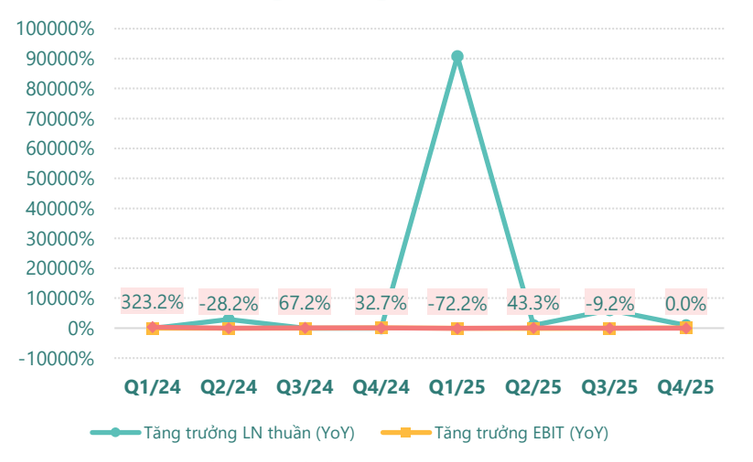
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



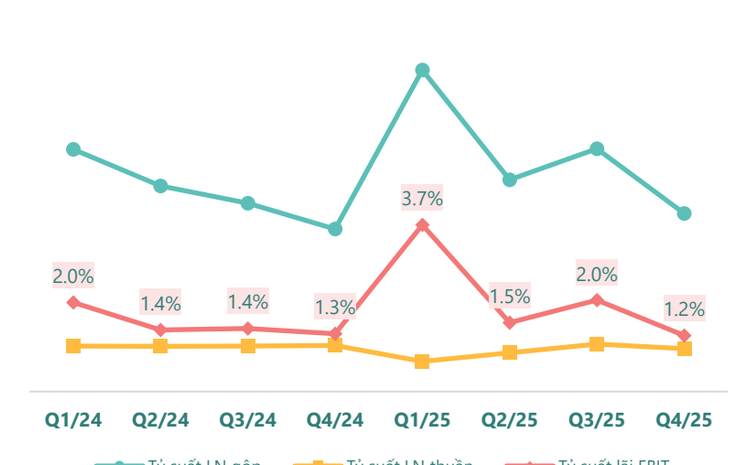
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



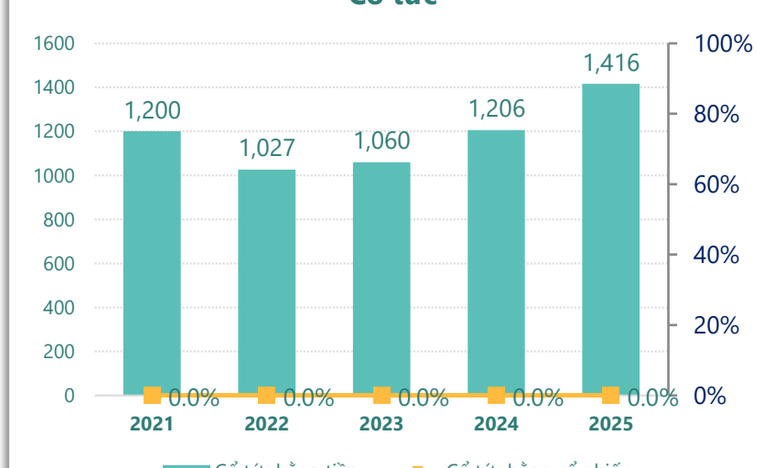
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

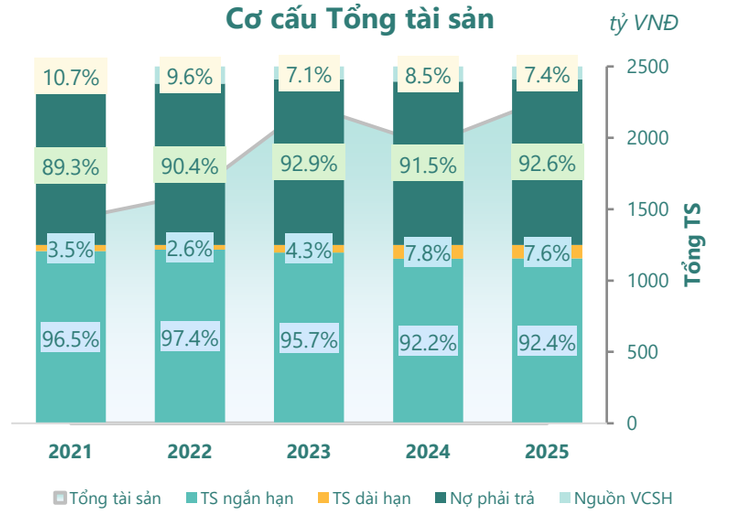
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

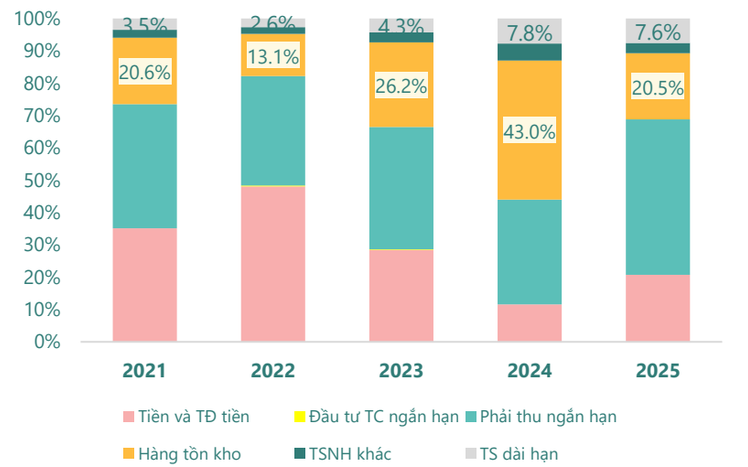
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



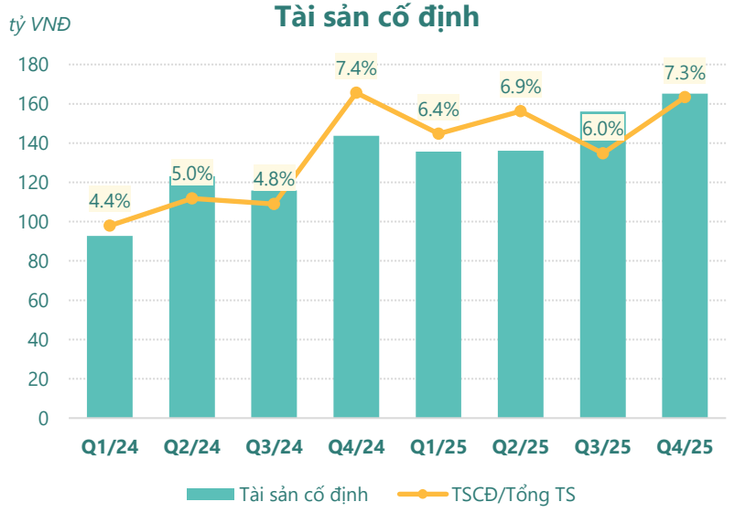
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



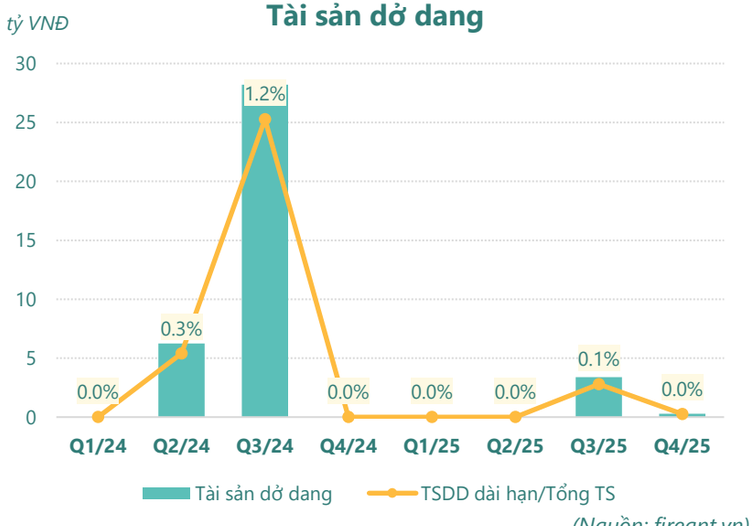
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



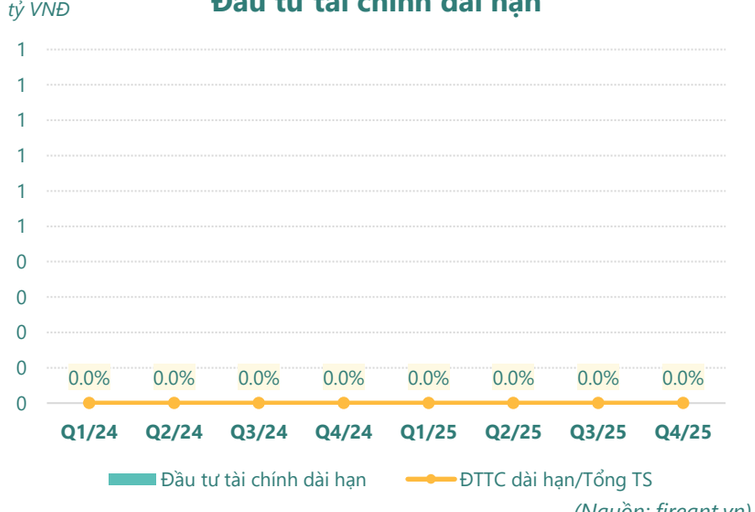
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



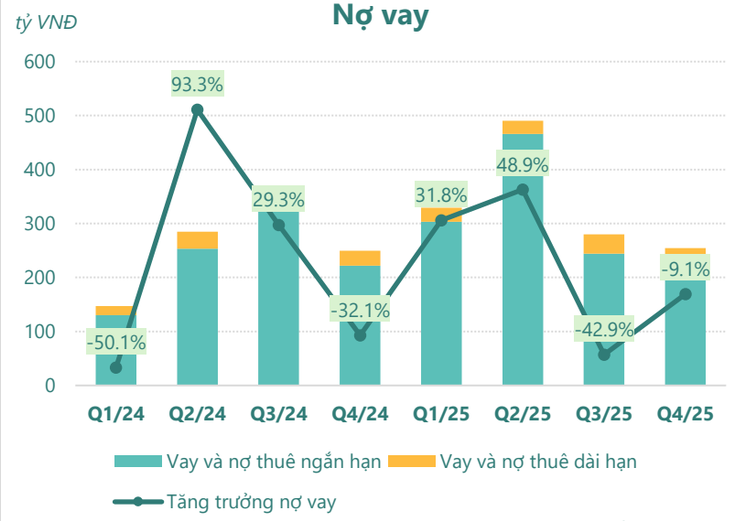
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

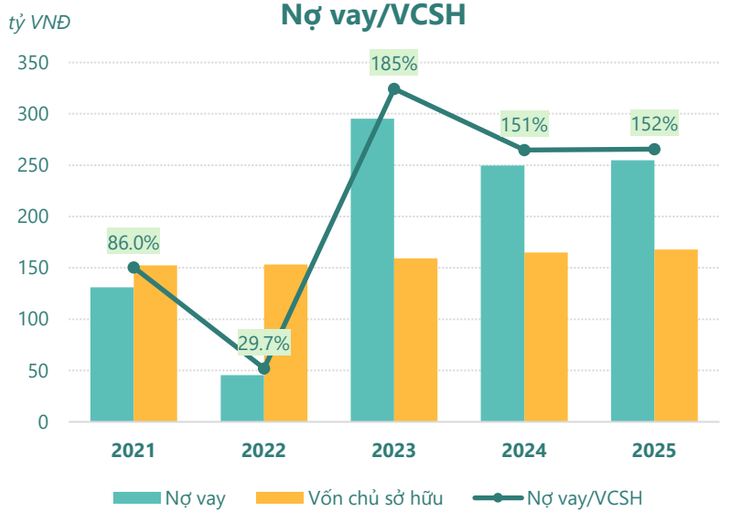
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

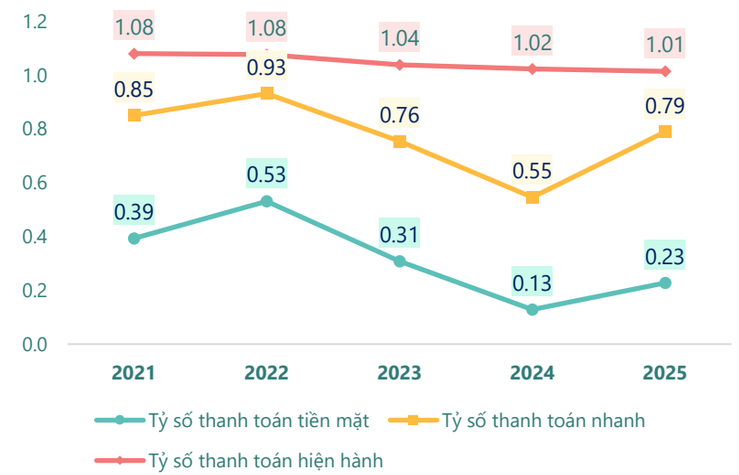
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



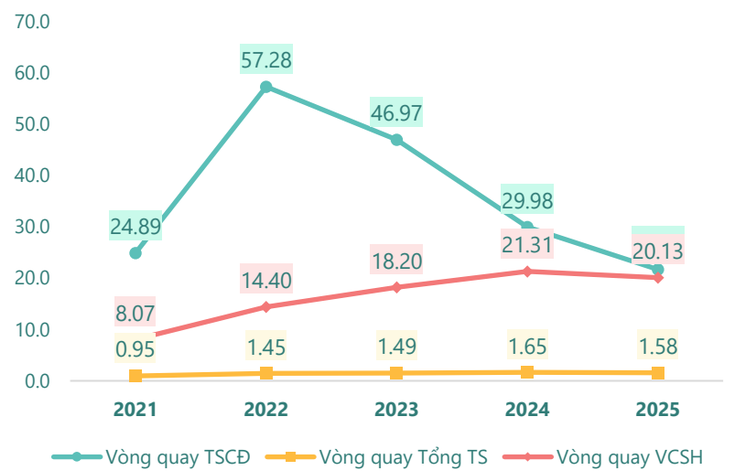
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



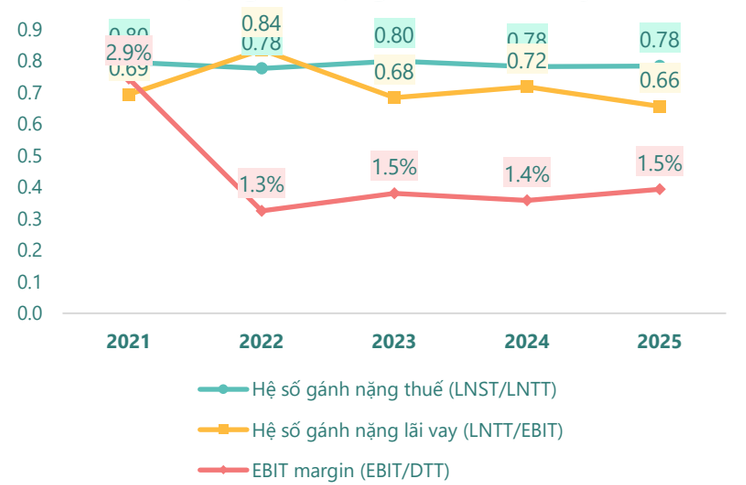
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



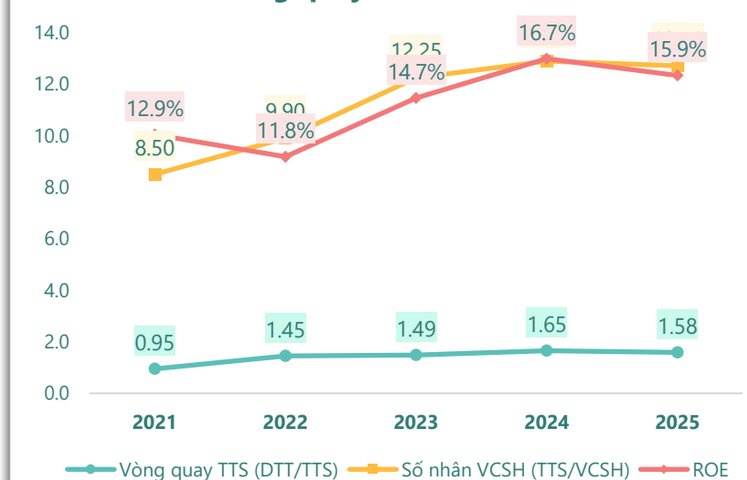
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



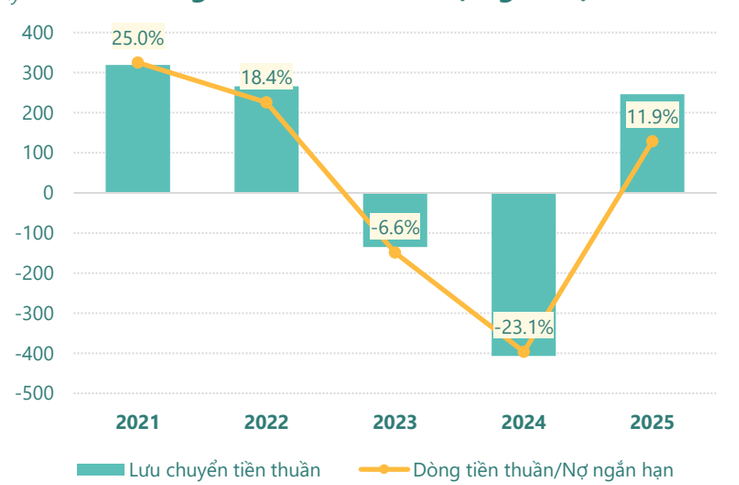
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,746**	**1,527**	**14.4%**	**3,350**	**3,456**	**-3.1%**
Giá vốn hàng bán	1,678	1,472	14.0%	3,199	3,314	-3.5%
Lợi nhuận gộp	68.6	54.7	25.4%	150	142	6.1%
Doanh thu HĐTC	4.90	0.90	444%	7.39	4.91	50.4%
Chi phí TC	4.16	4.15	0.1%	17.6	13.5	30.1%
Chi phí lãi vay	4.16	4.15	0.1%	17.6	13.5	30.1%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**52.8**	**35.9**	**47.1%**	**109**	**98.1**	**11.0%**
LN thuần từ HĐKD	16.5	15.5	6.7%	31.1	34.8	-10.7%
Lợi nhuận khác	**0.89**	**-0.21**	**524%**	**2.59**	**-0.20**	**1392%**
LN trước thuế	17.4	15.3	13.9%	33.7	34.6	-2.7%
Lợi nhuận sau thuế	**13.9**	**11.8**	**18.1%**	**26.4**	**27.1**	**-2.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**13.9**	**11.8**	**18.1%**	**26.4**	**27.1**	**-2.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-93.9	74.1	0	3.30	580	-95.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.8	-5.88	0	-8.46	-32.1	-3.69
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	83.3	-118	0	161	-210	-43.2
Tiền đầu kỳ	304	271	0	122	278	615
Lưu chuyển tiền thuần	**-32.3**	**-50.0**	**0**	**156**	**338**	**-143**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	271	221	0	278	615	473

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,276**	**1,953**	**16.5%**
Tài sản ngắn hạn	2,103	1,801	16.8%
Tiền và tương đương tiền	473	226	109%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,093	633	72.7%
Hàng tồn kho	467	840	-44.4%
Tài sản ngắn hạn khác	71.2	102	-30.4%
Tài sản dài hạn	**173**	**152**	**13.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	165	144	15.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.28	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**7.26**	**8.38**	**-13.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,108	1,788	17.9%
Nợ ngắn hạn	**2,073**	**1,760**	**17.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	221	222	-0.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	664	827	-19.8%
Nợ dài hạn	35.0	27.9	25.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	33.6	27.7	21.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**168**	**165**	**1.7%**
Vốn chủ sở hữu	**168**	**165**	**1.7%**
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)